

Số: **30** /2021/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông

1. Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 4 như sau:

“c) Khi thay đổi thông tin về tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên Quyết định phân bổ mã, số viễn thông thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản có ghi rõ thông tin về quyết định phân bổ mã, số; thông tin giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp); thông tin quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức) cho Cục Viễn thông.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bản sao giấy phép viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); bản sao có chứng thực quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp) trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu chính; hoặc bản sao giấy phép viễn thông (đối với doanh nghiệp viễn thông); bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với các doanh nghiệp khác); bản sao quyết định thành lập (đối với cơ quan, tổ chức không phải doanh nghiệp) kèm theo bản gốc các giấy tờ trên để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Viễn thông.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính (địa chỉ cụ thể công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông: vnta.gov.vn) hoặc qua hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (<http://dichvucong.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>) đến Cục Viễn thông.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả tại nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tỷ lệ số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đang hoạt động của doanh nghiệp trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đã được phân bổ (tính theo từng vùng đánh số) đạt tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất đang hoạt động của doanh nghiệp được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liền kề trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cách thức phân bổ: Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được phân bổ theo khối 1.000 số, 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 1.000 số và tối đa là 100.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho lần phân bổ đầu tiên cũng như các lần phân bổ tiếp theo) đối với mỗi vùng đánh số.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Tỷ lệ số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đang hoạt động của doanh nghiệp trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đã được phân bổ đạt tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh đang hoạt động của doanh nghiệp được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liền kề trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tỷ lệ số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người có phát sinh lưu lượng trên tổng số số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người đã được phân bổ đạt tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người có phát sinh lưu lượng được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liền kề trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 1.000.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).”

6. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 11 như sau:

“Điều 11. Phân bổ mã mạng và số thuê bao di động M2M”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tỷ lệ số thuê bao di động M2M có phát sinh lưu lượng trên tổng số số thuê bao di động M2M đã được phân bổ đạt tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao di động M2M có phát sinh lưu lượng được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liền kề trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Số thuê bao di động M2M được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số, 1.000.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 1.000.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cách thức phân bổ: Số dịch vụ gọi tự do và số dịch vụ gọi giá cao được phân bổ theo khối 10 số, 100 số, 1.000 số. Số lượng tối thiểu là 10 số và tối đa là 1.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Số dịch vụ gọi giá cao chỉ được sử dụng để tiếp nhận cuộc gọi đến. Không sử dụng số dịch vụ gọi giá cao để gọi đi. Không sử dụng số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao để gửi và nhận tin nhắn.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 15 như sau:

“c) Tỷ lệ số thuê bao điện thoại Internet đang hoạt động của doanh nghiệp trên tổng số số thuê bao điện thoại Internet đã được phân bổ đạt tỷ lệ tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao điện thoại Internet của doanh nghiệp được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liền kề trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Tiêu chí phân bổ: Mã dịch vụ điện thoại VoIP được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất: dịch vụ điện thoại. Không phân bổ mã dịch vụ điện thoại VoIP cho các doanh nghiệp chỉ kinh doanh dịch vụ điện thoại quốc tế chiều về.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Tiêu chí phân bổ: Mã nhà khai thác được phân bổ cho doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng loại mạng cố định mặt đất và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất: dịch vụ điện thoại.”

11. Bổ sung Điều 23a như sau:

“Điều 23a: Phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Mã, số viễn thông trúng đấu giá được phân bổ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố kết quả trúng đấu giá và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan.

b) Không xét tiêu chí hiệu suất sử dụng khi phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá.

c) Không xét tiêu chí hiệu suất sử dụng khi phân bổ số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người và số thuê bao di động M2M trong trường hợp số thuê bao đó gắn với mã mạng di động trúng đấu giá.

2. Cách thức phân bổ: Mã, số viễn thông trúng đấu giá được phân bổ theo các quy định về phân bổ mã, số viễn thông tại Thông tư này và quy định tại Hồ sơ mời đấu giá.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Doanh nghiệp viễn thông bán dịch vụ viễn thông cho một doanh nghiệp viễn thông khác thì được sử dụng số thuê bao viễn thông mà mình đã được phân bổ hoặc đề nghị phân bổ số thuê bao viễn thông để cho doanh nghiệp đó thuê lại. Doanh nghiệp viễn thông mua dịch vụ viễn thông của một doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại thì được cấp số thuê bao viễn thông mà mình thuê cho thuê bao viễn thông. Chỉ được thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông.”

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5) Tiêu chí phân bổ số thuê bao viễn thông để cho thuê như sau:

a) Không xét tiêu chí hiệu suất sử dụng khi phân bổ lần đầu số thuê bao để cho thuê;

b) Tỷ lệ số thuê bao hoạt động (có phát sinh lưu lượng đối với thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất) của doanh nghiệp thuê lại trên tổng số số thuê bao đã được phân bổ để cho doanh nghiệp thuê lại thuê đạt tối thiểu 70% đối với lần phân bổ thứ hai trở đi (số thuê bao để cho thuê được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp được thuê gửi Cục Viễn thông tại kỳ báo cáo liên kế trước thời điểm đề nghị phân bổ).”

c) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6) Số thuê bao viễn thông để cho thuê được phân bổ theo khối 10.000 số, 100.000 số. Số lượng tối thiểu là 10.000 số và tối đa là 100.000 số cho mỗi lần phân bổ (áp dụng cho phân bổ lần đầu cũng như các lần phân bổ tiếp theo).”

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Khi không còn nhu cầu sử dụng, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành tại Thông tư 25/2015/TT-BTTTT tới Cục Viễn thông để hoàn trả mã, số trên nguyên tắc các mã, số được hoàn trả theo khối số là bội số của số lượng mã, số tối thiểu phân bổ tương ứng.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

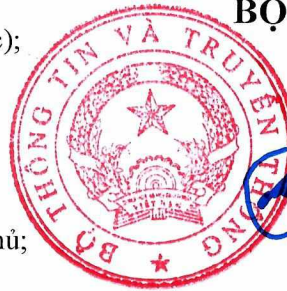
“b) Địa chỉ tiếp nhận đơn và trả kết quả: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi đơn trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính (địa chỉ được công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông: vnta.gov.vn) hoặc qua hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia (<http://dichvucong.gov.vn>) hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://dichvucong.mic.gov.vn>).” Kết quả xử lý hồ sơ được trả tại nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.
2. Thông tư số 40/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông bị bãi bỏ kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, CVT. 360.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng